TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 4 - 2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 02 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 499/2017/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hồng Văn B, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Chị Phan Thị T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa anh B có mặt; chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hồng Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Anh với chị Phan Thị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do chị T không tôn trọng anh, không có sự thống nhất trong công việc gia đình, chị T có hành vi đập phá đồ sinh hoạt trong gia đình, nóng giận anh có

đánh chị T, khi sự việc xảy ra chị T có đơn yêu cầu Công an xã Q xử lý hình sự nhưng không được chấp nhận, nên chị T về nhà cha mẹ ruột sống từ ngày 25/4/2017 cho đến nay. Nay anh nhận thấy giữa anh với chị T không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên yêu cầu được ly hôn với chị Phan Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên Hồng Khánh D sinh ngày 01/01/2000 và Hồng Đang H sinh ngày 08/9/2002, hiện tại hai cháu do anh đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn đối với cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Hồng Đang H anh B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Anh B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Anh B xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho chị Phan Thị T nhưng chị T không đồng ý ký nhận thông báo thụ lý vụ án, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng chị T không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của anh B, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T.

[2] Về hôn nhân: Anh B với chị T chung sống với nhau năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa anh Hồng Văn B với chị Phan Thị T được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo anh B xác định trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do chị T không tôn trọng anh B, không có sự thống nhất trong công việc gia đình, chị T có hành vi đập phá đồ đạc sinh hoạt trong gia đình, khi anh B đánh chị T thì chị T có đơn yêu cầu Công an xã Q xử lý hình sự đối với anh B, chị T về nhà cha mẹ ruột sống từ ngày 25/4/2017 cho đến nay. Tại phiên tòa, anh B xác định không còn tình cảm với chị T và không thể tiếp tục chung sống với chị T được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với chị T; đối với chị Phan Thị T, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của anh B, nhưng chị T không có ý kiến gì

về hôn nhân của chị và anh B đối với yêu cầu của anh B, điều này cho thấy chị T đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa.

Từ các căn cứ trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh B với chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của anh B, cho anh B được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống anh B và chị T có 02 người con chung tên Hồng Khánh D sinh ngày 01/01/2000 và Hồng Đang H sinh ngày 08/9/2002; đối với cháu D hiện nay đã trưởng thành không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; đối với cháu H đang sống cùng với anh B, khi ly hôn anh B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của anh B là tự nguyện không trái pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu H cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ; đối với việc cấp dưỡng nuôi con, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản: Anh B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đối với chị T không ý kiến gì về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ: Anh B xác định không có nợ ai và không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với chị T không ý kiến gì về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Hồng Văn B phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hồng Văn B.

1. Về hôn nhân: Cho anh Hồng Văn B được ly hôn với chị Phan Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Hồng Đang H sinh ngày 08/9/2002 cho anh B được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H tròn 18

tuổi; vấn đề cấp dưỡng cho con không đặt ra. Chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Hồng Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), anh B đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại biên lai số 0009373 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Q, huyện Đ;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng